

# Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



Cotton  
Incorporated

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản trên thị trường bông đều giảm trong tháng rồi.

- Giá bông hợp đồng NY/ICE kỳ hạn tháng 5 dao động ở mức cận dưới của khoảng giá 78 - 88 xu/lb, đã được giữ vững kể từ tháng 11. Sau khi không thể phá vỡ mức cận dưới 80 cent/lb vào giữa tháng 2, giá đã tăng trở lại mức gần 85 xu/lb vào cuối tháng trước và được giao dịch trong khoảng 82 - 85 xu/lb vào đầu tháng 3.
- Giá cho hợp đồng NY/ICE tháng 12, phản ánh kỳ vọng của thị trường đối với vụ 2023/24, đã giảm xuống mức gần 82 xu/lb vào giữa tháng 2 nhưng sau đó thì được giao dịch ở mức gần 85 xu/lb trong suốt tháng qua.
- Chỉ số A tương đối ổn định ở mức gần 1,00 USD trong suốt tháng qua, nhưng đã giảm khỏi mức này từ giữa tháng Hai.
- Giá bông Trung Quốc được biểu thị bằng Chỉ số bông Trung Quốc (CC 3128B) giảm từ đầu tháng 2 đến đầu tháng 3 (từ 107 xuống 101 xu/lb), xóa sạch mức tăng đã đạt được trong tháng trước. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 15.900 xuống 15.600 RMB/tấn. Đồng RMB suy yếu so với đồng USD trong hơn một tháng qua, từ 6,78 sang 6,93 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay tại Ấn Độ (bông Shankar-6) tăng nhẹ trong tháng qua, từ 94 lên 97 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 61.500 lên 62.400 INR/candy. Đồng INR đang giao dịch ở mức gần 82 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giảm từ 97 xuống 88 xu/lb. Giá bông giảm từ 22.000 xuống 20.000 PKR/maund theo giá nội tệ. Tỷ giá hối đoái của PKR đã biến động trong tháng qua, nhưng cuối cùng vẫn quay lại mức ban đầu (275 PKR/USD).

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy sản lượng toàn cầu dự kiến tăng nhẹ (+719.000 kiện, đạt 115,1 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến giảm nhẹ (-555.000 kiện, còn 110,1 triệu kiện). Tồn kho đầu vụ 2022/23 được điều chỉnh tăng +878.000 kiện (đạt 86,1 triệu kiện) và những điều chỉnh này làm tồn kho cuối vụ 2022/23 tăng 2,1 triệu kiện.

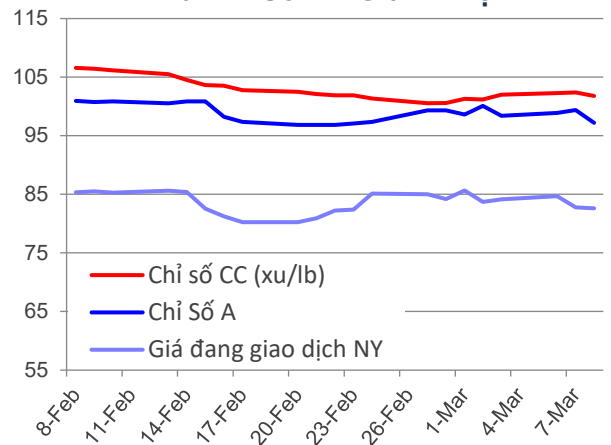
Lượng tồn cuối kỳ vụ 2022/23 theo ước lượng của USDA 2022/23 đạt 91,1 triệu kiện. Ngoài giai đoạn 2019/20 (COVID) và lúc Trung Quốc tăng cường dự trữ (2013/14-2015/16), lượng tồn kho vụ 2022/23 đã thiết lập một lập kỷ lục mới. Ngoài vụ 2019/20 và giai đoạn 2012/13-2015/16, tỷ lệ tồn kho-sử dụng toàn cầu hiện đạt mức 82,8%, cũng là mức cao nhất trong những thập kỷ gần đây (ít nhất là từ năm 1960).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng vụ 2022/23 được điều chỉnh đáng kể ở Úc (+500.000 kiện, đạt 5,5 triệu kiện), Trung Quốc (+1,0 triệu, đạt 29,5 triệu kiện), Ấn Độ (-1,0 triệu, còn 24,5 triệu kiện) và Uzbekistan (-200.000 kiện, còn 2,9 triệu đồng kiện).

Lượng tiêu thụ được điều chỉnh giảm đáng kể ở Bangladesh (-100.000 kiện, còn 8,1 triệu kiện), Indonesia (-100.000, còn 1,9 triệu kiện), Pakistan (-200.000, còn 8,6 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-300.000, còn 7,7 triệu kiện) và Uzbekistan (-150.000, còn 2,1 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến giảm -865.000 kiện xuống 39,6 triệu kiện. Lượng nhập khẩu thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (-250.000

## Giá Bông Thị Trường NY, Chỉ số A, và Chỉ Số CC Giảm Nhẹ



## Dữ liệu giá gần đây

	Giá trị mới nhất (Th3 8)	Tháng mới nhất (Th2)	12 tháng qua
xu/lb			
Giá đang giao dịch NY	82,6	83,9	102,7
Chỉ Số A	97,2	98,8	120,5
Chỉ số CC	101,8	101,8	114,1
Giá giao ngay Ấn Độ	97,0	97,0	125,3
Giá giao ngay Pakistan	87,8	88,0	105,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	18,8	18,6	18,7
Sản lượng	25,2	24,9	25,1
Nhà máy sử dụng	25,3	24,1	24,0
Tồn cuối kỳ	18,7	19,4	19,8
Tỷ lệ tồn/sử dụng	74,1%	80,5%	82,8%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8,2	8,1	8,4
Sản lượng	5,8	6,2	6,4
Nhập khẩu	1,7	1,7	1,6
Nhà máy sử dụng	7,3	7,8	7,8
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,4	8,2	8,6
Tỷ lệ tồn/sử dụng	113,9%	103,6%	109,2%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	10,6	10,4	10,4
Sản lượng	19,4	18,7	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	18,0	16,3	16,1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,7	1,7	1,6
Tồn cuối kỳ	10,4	11,2	11,3
Tỷ lệ tồn/sử dụng	52,6%	62,7%	63,4%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

kiện, còn 7,5 triệu kiện), Bangladesh (-200.000, còn 7,7 triệu kiện), Pakistan (-200.000, còn 4,3 triệu kiện), Indonesia (-100.000, còn 1,8 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (- 100.000, còn 4,2 triệu kiện). Lượng xuất khẩu có nhiều thay đổi ở Brazil (-300.000, còn 7,7 triệu kiện), Ấn Độ (-300.000, còn 2,2 triệu kiện) và Argentina (-100.000, còn 500.000 kiện).

**TỔNG QUAN GIÁ**

USDA đã công bố một phần dự báo sơ bộ cho vụ 2023/24 sắp tới tại Diễn đàn Triển vọng Thường niên của họ vào cuối tháng Hai.

Dự báo không thể hiện những điều chỉnh đáng kể đối với sản lượng toàn cầu trong vụ mùa tới (-100.000 kiện, từ 115,1 triệu kiện vụ 2022/23 xuống 115,0 triệu kiện vụ 2023/24). Trong khi giá bông vẫn đang cao hơn mức trung bình trong lịch sử, mức giá này không theo kịp tốc độ tăng giá của các loại nông sản cạnh tranh về diện tích với bông, đặc biệt là ngô và đậu nành. Do đó, diện tích trồng bông dự kiến sẽ giảm ở một loạt quốc gia, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Phi.

Tuy nhiên, các vấn đề liên quan đến thời tiết và sâu bệnh trong vụ 2022/23 thể hiện rằng mẫu đất trồng trọt không phải lúc nào cũng có thể thu hoạch được. Mặc dù diện tích gieo trồng giảm, dự báo về điều kiện thời tiết sẽ trở lại bình thường ở các quốc gia như Mỹ (hạn hán vào năm 2022/23), Pakistan (lũ lụt), Úc (lũ lụt) và Tây Phi (sâu bệnh) là lý do chính khiến sản lượng dự kiến sẽ tăng trong vụ 2023/24. Năng suất và sản lượng tăng được kỳ vọng sẽ bù đắp cho việc diện tích gieo trồng bị thu hẹp và việc năng suất quay trở lại mức trung bình ở các quốc gia có năng suất cao trong vụ mùa này (ví dụ như Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ).

Lượng cầu đã và đang rất biến động kể từ khi COVID diễn ra. Trong vụ 2023/24, USDA cho rằng lượng tiêu thụ của nhà máy sẽ tăng mạnh (+5,4 triệu kiện, đạt 115,5 triệu kiện). Lượng tiêu thụ tăng bắt nguồn từ số lượng đơn đặt hàng tăng sau đợt điều chỉnh hàng tồn kho hiện tại, động thái đã làm giảm mạnh nhu cầu trong toàn bộ chuỗi cung ứng bông.

Kết quả tổng hợp từ những dự báo này là lượng tồn kho cuối vụ 2023/24 được cho là sẽ giảm nhẹ (-500.000 kiện, còn 89,6 triệu khi sử dụng số liệu tồn kho vụ 2022/23 hiện tại). Ngoài giai đoạn Trung Quốc tập trung dự trữ (2013/14-2015/16) và 2019/20 (COVID), lượng tồn kho này đang đạt mức cao kỷ lục.

Tại thời điểm còn rất sớm của một vụ mùa, những dự báo này còn mang rất nhiều bất ổn và không chắc chắn. Trong vụ 2022/23, mức độ bất ổn cao hơn bình thường.

Quy đạo của nền kinh tế toàn cầu đang dần lộ diện. Các công bố mới nhất cho thấy lạm phát vẫn chưa được kiểm soát, điều này có nghĩa là lãi suất sẽ phải tăng cao hơn. Trong khi đó, thị trường lao động đã chứng tỏ khả năng phục hồi, người tiêu dùng vẫn có tiền tiết kiệm từ các gói kích cầu và COVID đã không còn là mối đe dọa cấp bách. Diễn biến địa chính trị rất khó đoán trước nhưng lại có sức ảnh hưởng rất lớn.

Thời tiết cũng đã được chứng minh là không ổn định trong những năm gần đây. Các nhà dự báo khí hậu chỉ ra rằng La Nina có thể đang chuyển thành El Nino. El Nino là sự đảo ngược về các điều kiện thời tiết do La Nina tạo ra ở nhiều khu vực, bao gồm Tây Texas. Sự tương quan giữa thời điểm diễn ra biến động thời tiết và tình hình trồng bông sẽ định hình triển vọng thu hoạch.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	5,8	6,2	6,4
Ấn Độ	5,3	5,6	5,3
Mỹ	3,8	3,2	3,2
Brazil	2,6	2,9	2,9
Úc	1,3	1,1	1,2
Các nước khác	6,5	6,0	6,0
Thế giới	25,2	24,9	25,1

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	7,3	7,8	7,8
Ấn Độ	5,4	4,9	4,9
Pakistan	2,3	1,9	1,9
Bangladesh	1,9	1,8	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1,9	1,7	1,7
Các nước khác	6,4	5,9	5,9
Thế giới	25,3	24,1	24,0

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Mỹ	3,2	2,6	2,6
Brazil	1,7	1,7	1,7
Úc	0,8	1,3	1,3
Ấn Độ	0,8	0,5	0,5
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,6	2,3	2,2
Thế giới	9,3	8,8	8,6

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Trung Quốc	1,7	1,7	1,6
Việt Nam	1,4	1,4	1,4
Pakistan	1,0	1,0	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	0,9	0,9
Các nước khác	2,2	2,1	2,1
Thế giới	9,3	8,8	8,6

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2022/23		
	2021/22	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	8,4	8,2	8,6
Brazil	2,6	3,0	3,1
Ấn Độ	1,9	2,4	2,2
Mỹ	0,8	0,9	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	0,6	0,7	0,8
Các nước khác	4,5	4,2	4,3
Thế giới	18,7	19,4	19,8

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



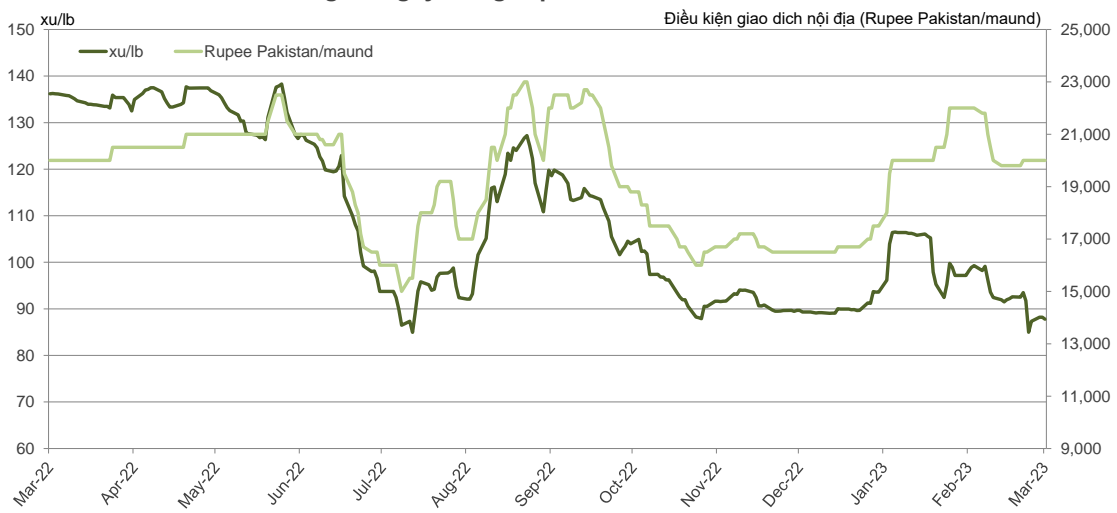
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

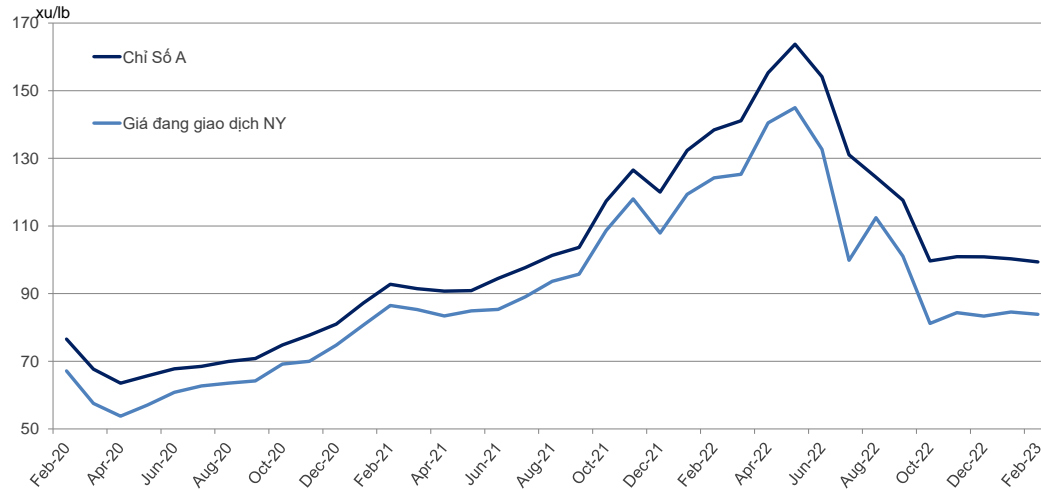


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

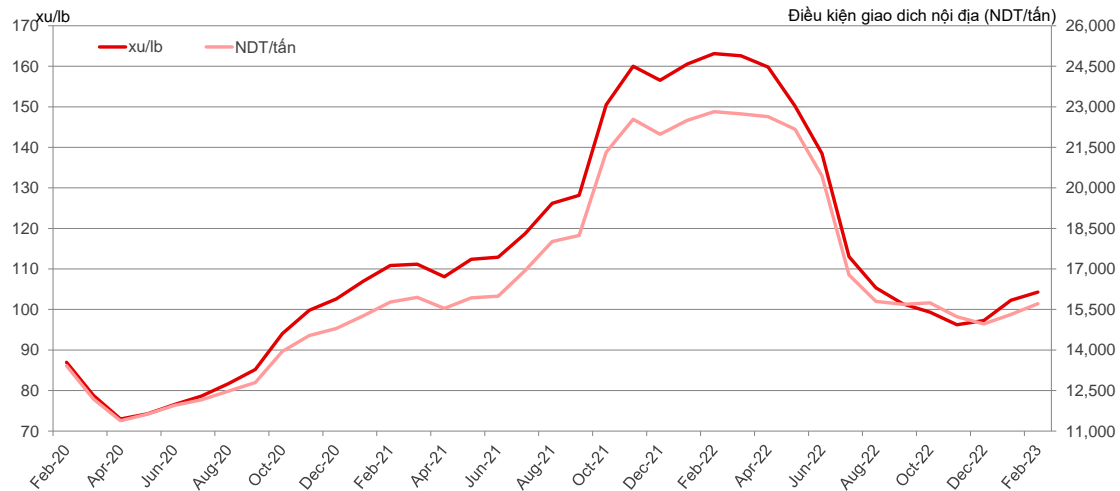


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

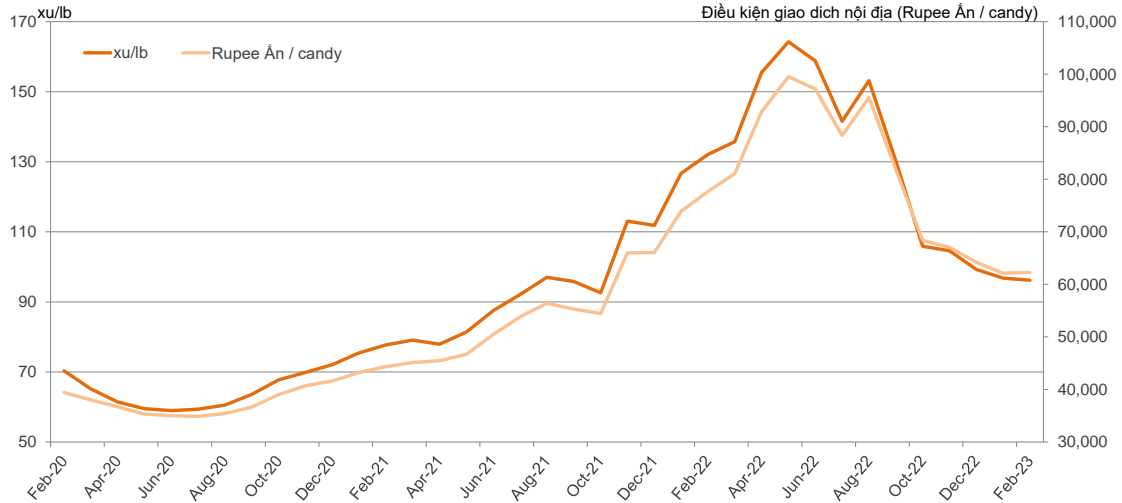


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

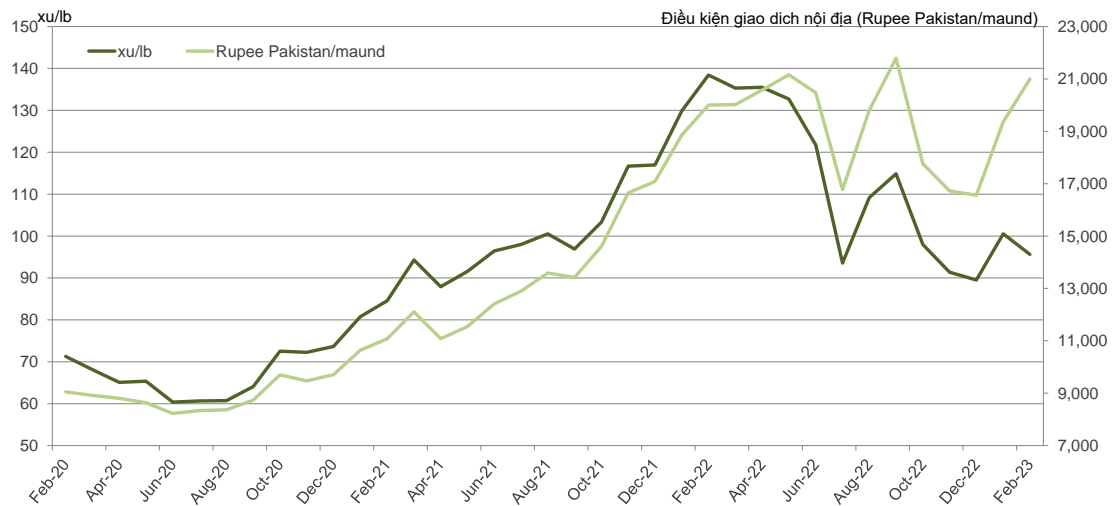


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	82.8	82.5	98.2	86.3	85.2	86.1
Sản lượng	118.5	120.2	111.5	115.9	114.4	115.1
Cung	201.3	202.7	209.7	202.2	199.6	201.2
Nhà máy sử dụng	119.9	104.2	123.3	116.3	110.7	110.1
Tồn cuối kỳ	82.5	98.2	86.3	86.1	89.1	91.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.8%	94.2%	70.0%	74.1%	80.5%	82.8%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	38.0	35.9	36.3	37.8	37.3	38.6
Sản lượng	28.0	27.5	29.6	26.8	28.5	29.5
Nhập khẩu	9.6	7.1	12.9	7.8	7.8	7.5
Cung	75.6	70.5	78.8	72.4	73.6	75.6
Nhà máy sử dụng	39.5	34.0	41.0	33.8	36.0	36.0
Xuất khẩu	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	39.7	34.2	41.0	33.9	36.1	36.1
Tồn cuối kỳ	35.9	36.3	37.8	38.6	37.4	39.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.4%	106.4%	92.2%	113.9%	103.6%	109.2%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	44.8	46.6	61.8	48.5	47.9	47.5
Sản lượng	90.5	92.7	81.9	89.1	85.9	85.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Cung	135.5	139.5	143.7	137.7	133.9	133.3
Nhà máy sử dụng	80.4	70.2	82.3	82.5	74.7	74.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	7.8	7.5
Nhu cầu	90.0	77.4	95.2	90.4	82.4	81.6
Tồn cuối kỳ	46.6	61.8	48.5	47.5	51.6	51.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.8%	79.9%	51.0%	52.6%	62.7%	63.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8.6	8.6	15.7	11.9	8.6	8.6
Sản lượng	26.0	28.5	27.6	24.4	25.5	24.5
Nhập khẩu	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Cung	36.4	39.4	44.1	37.3	35.8	34.8
Nhà máy sử dụng	24.3	20.5	26.0	25.0	22.5	22.5
Xuất khẩu	3.5	3.2	6.2	3.7	2.5	2.2
Nhu cầu	27.8	23.7	32.2	28.7	25.0	24.7
Tồn cuối kỳ	8.6	15.7	11.9	8.6	10.8	10.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	29.9%	43.2%	40.9%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.8	3.8
Sản lượng	18.4	19.9	14.6	17.5	14.7	14.7
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.6	24.8	21.9	20.7	18.4	18.4
Nhà máy sử dụng	3.0	2.2	2.4	2.6	2.1	2.1
Xuất khẩu	14.8	15.5	16.4	14.6	12.0	12.0
Nhu cầu	17.8	17.7	18.8	17.2	14.1	14.1
Tồn cuối kỳ	4.9	7.3	3.2	3.8	4.3	4.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	30.5%	30.5%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	2.8	2.5	3.1	2.2	1.9	1.9
Sản lượng	7.6	6.2	4.5	6.0	3.9	3.9
Nhập khẩu	2.9	4.0	5.4	4.5	4.5	4.3
Cung	13.3	12.7	13.0	12.7	10.3	10.1
Nhà máy sử dụng	10.7	9.5	10.8	10.7	8.8	8.6
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
Nhu cầu	10.8	9.6	10.8	10.8	8.8	8.6
Tồn cuối kỳ	2.5	3.1	2.2	1.9	1.4	1.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	32.6%	20.0%	17.6%	16.3%	16.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Trung Quốc	28.0	27.5	29.6	26.8	28.5	29.5
Ấn Độ	26.0	28.5	27.6	24.4	25.5	24.5
Mỹ	18.4	19.9	14.6	17.5	14.7	14.7
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.7	13.3	13.3
Úc	2.2	0.6	2.8	5.8	5.0	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	3.5	2.9	3.8	4.9	4.9
Pakistan	7.6	6.2	4.5	6.0	3.9	3.9
Uzbekistan	2.8	2.4	3.2	2.9	2.7	2.9
Mexico	1.7	1.6	1.0	1.2	1.4	1.4
Hạ Lạp	1.4	1.7	1.4	1.4	1.4	1.4
Benin	1.4	1.4	1.5	1.4	1.3	1.3
Mali	1.3	1.4	0.3	1.4	1.0	1.0
Burkina	0.9	0.9	1.0	1.0	0.9	0.9
Các nước khác	10.1	10.9	10.4	10.6	10.0	9.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.2	4.6	3.7	4.8	3.7	3.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	2.0	1.7	1.7	1.6	1.6
<b>Thế giới</b>	<b>118.5</b>	<b>120.2</b>	<b>111.5</b>	<b>115.9</b>	<b>114.4</b>	<b>115.1</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Mỹ	14.8	15.5	16.4	14.6	12.0	12.0
Brazil	6.0	8.9	11.0	7.7	8.0	7.7
Úc	3.6	1.4	1.6	3.6	6.1	6.1
Ấn Độ	3.5	3.2	6.2	3.7	2.5	2.2
Benin	1.4	1.0	1.6	1.4	1.3	1.3
Hạ Lạp	1.4	1.5	1.6	1.4	1.3	1.3
Mali	1.4	1.2	0.6	1.3	1.0	1.0
Burkina	0.8	1.0	1.1	0.9	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7
Cameroon	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	0.9	0.6	1.2	1.4	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5
Argentina	0.5	0.4	0.6	0.7	0.6	0.5
Các nước khác	5.4	5.1	5.3	4.4	4.4	4.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.3	3.4	4.2	4.9	3.7	3.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.8	2.0	1.8	1.5	1.5
<b>Thế giới</b>	<b>41.5</b>	<b>41.1</b>	<b>48.8</b>	<b>42.9</b>	<b>40.4</b>	<b>39.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Trung Quốc	39.5	34.0	41.0	33.8	36.0	36.0
Ấn Độ	24.3	20.5	26.0	25.0	22.5	22.5
Pakistan	10.7	9.5	10.8	10.7	8.8	8.6
Bangladesh	7.2	6.9	8.5	8.5	8.2	8.1
Thổ Nhĩ Kỳ	6.9	6.6	7.7	8.7	8.0	7.7
Việt Nam	7.0	6.6	7.3	6.7	6.3	6.3
Brazil	3.4	2.7	3.1	3.3	3.2	3.2
Uzbekistan	2.1	2.4	3.3	3.3	2.8	2.9
Mỹ	3.0	2.2	2.4	2.6	2.1	2.1
Indonesia	3.2	2.4	2.5	2.6	2.0	1.9
Mexico	2.0	1.5	1.7	1.9	1.8	1.8
Turmenistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Iran	0.6	0.6	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.3	7.7	7.5	7.7	7.5	7.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>119.9</b>	<b>104.2</b>	<b>123.3</b>	<b>116.3</b>	<b>110.7</b>	<b>110.1</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Bangladesh	7.0	7.5	8.3	8.2	7.9	7.7
Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	7.8	7.5
Việt Nam	6.9	6.5	7.3	6.6	6.3	6.3
Pakistan	2.9	4.0	5.4	4.5	4.5	4.3
Thổ Nhĩ Kỳ	3.6	4.7	5.3	5.5	4.3	4.2
Indonesia	3.1	2.5	2.3	2.6	1.9	1.8
Ấn Độ	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Mexico	0.9	0.6	0.9	1.0	1.0	0.9
Thailand	1.1	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7
Hàn Quốc	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Malaysia	0.7	0.7	0.6	0.4	0.5	0.6
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4
Iran	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.3	2.7	2.6	3.0	2.6	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.5</b>	<b>40.7</b>	<b>48.7</b>	<b>42.7</b>	<b>40.4</b>	<b>39.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	18.0	18.0	21.4	18.8	18.6	18.7
Sản lượng	25.8	26.2	24.3	25.2	24.9	25.1
Cung	43.8	44.1	45.7	44.0	43.5	43.8
Nhà máy sử dụng	26.1	22.7	26.8	25.3	24.1	24.0
Tồn cuối kỳ	18.0	21.4	18.8	18.7	19.4	19.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.8%	94.2%	70.0%	74.1%	80.5%	82.8%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8.3	7.8	7.9	8.2	8.1	8.4
Sản lượng	6.1	6.0	6.4	5.8	6.2	6.4
Nhập khẩu	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.6
Cung	16.5	15.3	17.2	15.8	16.0	16.5
Nhà máy sử dụng	8.6	7.4	8.9	7.3	7.8	7.8
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.6	7.4	8.9	7.4	7.9	7.9
Tồn cuối kỳ	7.8	7.9	8.2	8.4	8.2	8.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.4%	106.4%	92.2%	113.9%	103.6%	109.2%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	9.8	10.1	13.5	10.6	10.4	10.4
Sản lượng	19.7	20.2	17.8	19.4	18.7	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.5	30.4	31.3	30.0	29.2	29.0
Nhà máy sử dụng	17.5	15.3	17.9	18.0	16.3	16.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.6
Nhu cầu	19.6	16.8	20.7	19.7	17.9	17.8
Tồn cuối kỳ	10.1	13.5	10.6	10.4	11.2	11.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.8%	79.9%	51.0%	52.6%	62.7%	63.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	1.9	1.9	3.4	2.6	1.9	1.9
Sản lượng	5.7	6.2	6.0	5.3	5.6	5.3
Nhập khẩu	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Cung	7.9	8.6	9.6	8.1	7.8	7.6
Nhà máy sử dụng	5.3	4.5	5.7	5.4	4.9	4.9
Xuất khẩu	0.8	0.7	1.3	0.8	0.5	0.5
Nhu cầu	6.1	5.2	7.0	6.3	5.4	5.4
Tồn cuối kỳ	1.9	3.4	2.6	1.9	2.4	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	29.9%	43.2%	40.9%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.8	0.8
Sản lượng	4.0	4.3	3.2	3.8	3.2	3.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.9	5.4	4.8	4.5	4.0	4.0
Nhà máy sử dụng	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.4	3.6	3.2	2.6	2.6
Nhu cầu	3.9	3.8	4.1	3.7	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.1	1.6	0.7	0.8	0.9	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	30.5%	30.5%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	1.7	1.3	1.0	1.3	0.8	0.8
Nhập khẩu	0.6	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9
Cung	2.9	2.8	2.8	2.8	2.2	2.2
Nhà máy sử dụng	2.3	2.1	2.4	2.3	1.9	1.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.1	2.4	2.3	1.9	1.9
Tồn cuối kỳ	0.5	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	32.6%	20.0%	17.6%	16.3%	16.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Trung Quốc	6.1	6.0	6.4	5.8	6.2	6.4
Ấn Độ	5.7	6.2	6.0	5.3	5.6	5.3
Mỹ	4.0	4.3	3.2	3.8	3.2	3.2
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.6	2.9	2.9
Úc	0.5	0.1	0.6	1.3	1.1	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.8	0.6	0.8	1.1	1.1
Pakistan	1.7	1.3	1.0	1.3	0.8	0.8
Uzbekistan	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Mexico	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.4	2.3	2.3	2.2	2.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	1.0	0.8	1.1	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>25.8</b>	<b>26.2</b>	<b>24.3</b>	<b>25.2</b>	<b>24.9</b>	<b>25.1</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Mỹ	3.2	3.4	3.6	3.2	2.6	2.6
Brazil	1.3	1.9	2.4	1.7	1.7	1.7
Úc	0.8	0.3	0.3	0.8	1.3	1.3
Ấn Độ	0.8	0.7	1.3	0.8	0.5	0.5
Benin	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.2	0.1	0.3	0.3	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.1	1.2	1.0	1.0	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	0.7	0.9	1.1	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>9.0</b>	<b>8.9</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.8</b>	<b>8.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Trung Quốc	8.6	7.4	8.9	7.3	7.8	7.8
Ấn Độ	5.3	4.5	5.7	5.4	4.9	4.9
Pakistan	2.3	2.1	2.4	2.3	1.9	1.9
Bangladesh	1.6	1.5	1.9	1.9	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.5	1.4	1.7	1.9	1.7	1.7
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.5	1.4	1.4
Brazil	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.4	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6
Mỹ	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.0	1.7	1.6	1.7	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.1</b>	<b>22.7</b>	<b>26.8</b>	<b>25.3</b>	<b>24.1</b>	<b>24.0</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 2	2022/23 Tháng 3
Bangladesh	1.5	1.6	1.8	1.8	1.7	1.7
Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.6
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.4	1.4	1.4
Pakistan	0.6	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	1.2	1.2	0.9	0.9
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4
Ấn Độ	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Hàn Quốc	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.6	0.6	0.7	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.2</b>	<b>8.9</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.8</b>	<b>8.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)